

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN YÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K

M C L C

STT	N I DUNG	Trang
1	Báo cáo c a Ban T ng Giám c	1 – 2
2	Báo cáo k t qu công tác soát xét	3
3	Báo cáo tài chính gi a niên ã c soát xét	
	<i>B ng cân i k toán gi a niên</i>	4 – 5
	<i>Báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh gi a niên</i>	6 – 7
	<i>Báo cáo l u chuy n t i n t gi a niên</i>	8 - 9
	<i>B n thuy t minh báo cáo tài chính gi a niên</i>	10 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN T NG GIÁM C

Ban T ng Giám c Công ty Cổ phần S a Hà N i trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính gì a niên của Công ty kể từ thúc ngày 30 tháng 06 n m 2015.

Khái quát v Công ty

Công ty Cổ phần S a Hà N i (sau đây vi t t t là “Công ty”) c thành l p và ho t ng theo Lu t Doanh nghi p Vi t Nam theo Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh s 0103000592 do S K ho ch và u t thành ph Hà N i c p l n u vào ngày 02 tháng 11 n m 2001. Công ty ã ng ký s a i Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh l n th 15 ngày 22 tháng 12 n m 2009.

L nh v c ho t ng kinh doanh của Công ty là: ch bi n và kinh doanh s a bò, s a u n ành, các s n ph m làm t s a, ch bi n nông s n, th c ph m, n c u ng, các lo i n c trái cây và các ho t ng kinh doanh khác.

Tr s chính của Công ty: Km s 9, B c Th ng Long, N i Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà N i

V n i u l c a Công ty: 200.000.000.000 VND (Hai tr m t ng).

H i ng qu n tr , Ban Ki m soát và Ban T ng Giám c t i ngày l p Báo cáo tài chính:**H i ng qu n tr**

Ông Hà Quang Tu n	Ch t ch
Bà Nguy n Mai Ph ng	Thành viên
Bà ào Xuân T	Thành viên
Ông Phan M nh Hòa	Thành viên
Ông ng Anh Tu n	Thành viên

Ban Ki m soát

Bà ng Th Thanh Nga	Tr ng ban
Bà Th Thu	Thành viên
Ông Lê Huy Phúc	Thành viên

Ban T ng Giám c

Ông Hà Quang Tu n	T ng Giám c
Ông Phan M nh Hòa	Phó T ng Giám c

Ki m toán viên

Công ty TNHH Ki m toán và nh giá Th ng Long – T.D.K là Công ty ki m toán có n ng l c c l a ch n. Công ty TNHH Ki m toán và nh giá Th ng Long – T.D.K bày t nguy n v ng c ti p t c ki m toán báo cáo tài chính cho Công ty trong nh ng n m ti p theo.

Công b trách nhi m của Ban T ng Giám c i v i Báo cáo tài chính

Ban T ng Giám c Công ty ch u trách nhi m v vi c l p báo cáo tài chính ph n ánh trung th c, h p lý tình hình tài chính, k t qu ho t ng kinh doanh và tình hình l u chuy n ti n t c a Công ty trong k . Trong quá trình l p báo cáo tài chính, Ban T ng Giám c Công ty kh ng nh nh ng v n sau đây:

- L a ch n các chính sách k toán thích h p và áp d ng các chính sách này m t cách nh t quán;
- a ra các ánh giá và d oán h p lý và th n tr ng;
- L p và trình bày các báo cáo tài chính trên c s tuân th các chu n m c k toán, ch k toán và các quy nh có liên quan hi n hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán có lợi cho phần ảnh hưởng tình hình tài chính của Công ty, vì mục đích trung thực, hợp lý và tính thận trọng nào và mở rộng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Ông tôi có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp ngăn ngừa, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc hoạt động ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi không ngờ rằng không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã trình bày trong Báo cáo tài chính và những nội dung khác của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết trung thực báo cáo tài chính đã phần ảnh hưởng trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty từ thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hàng năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015, phù hợp với chu trình kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



HÀ QUANG TUẤN



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04) 44 500 668 - Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11 - Tel: (08)3 589 7462 - Fax: (08)3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM - Tel: (08)3 848 0763 - Fax: (08)3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tống, TP. Đà Nẵng - Tel: (0511)3 651 818 - Fax: (0511)3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn : Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu - Tel: (025)3 718 545 - Fax: (025)3 716 264

S : 134.1/2015 /BCKT - TC

BÁO CÁO K T QU CÔNG TÁC SOÁT XÉT

V Báo cáo tài chính gi a niên k t thúc ngày 30 tháng 06 n m 2015
c a Công ty C ph n S a Hà N i

Kính g i: H i ng qu n tr và Ban T ng Giám c
Công ty C ph n S a Hà N i

Chúng tôi ã th c hi n công tác soát xét báo cáo tài chính gi a niên c a Công ty C ph n S a Hà N i c l p ngày 03 tháng 08 n m 2014 g m: B ng cân i k toán gi a niên t i ngày 30 tháng 06 n m 2015, Báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh gi a niên , Báo cáo l u chuy n ti n t gi a niên và B n thuy t minh báo cáo tài chính gi a niên k t thúc ngày 30 tháng 06 n m 2014 c trình bày t trang 04 n trang 28 kèm theo.

Vì c l p và trình bày báo cáo tài chính gi a niên này thu c trách nhi m c a T ng Giám c Công ty. Trách nhi m c a chúng tôi là a ra ý ki n v các báo cáo tài chính gi a niên này c n c trên k t qu soát xét c a chúng tôi.

Chúng tôi ã th c hi n công tác soát xét báo cáo tài chính gi a niên theo chu n m c ki m toán Vi t Nam s 910 v công tác soát xét báo cáo tài chính. Chu n m c này yêu c u công tác soát xét ph i l p k ho ch và th c hi n có s m b o v a ph i r ng báo cáo tài chính gi a niên không còn ch a ng nh ng sai sót tr ng y u. Công tác soát xét bao g m ch y u là vi c trao i v i nhân s c a Công ty và áp d ng các th t c phân tích trên nh ng thông tin tài chính; công tác này cung c p m t m c m b o th p h n công tác ki m toán. Chúng tôi không th c hi n công vi c ki m toán nên c ng không a ra ý ki n ki m toán.

Trên c s công tác soát xét c a chúng tôi, chúng tôi không th y có s ki n nào chúng tôi cho r ng báo cáo tài chính gi a niên kèm theo ây không ph n ánh trung th c và h p lý trên các khía c nh tr ng y u, phù h p v i chu n m c và ch k toán Vi t Nam hi n hành liên quan n vi c l p và trình bày báo cáo tài chính.

Hà N i, ngày 14 tháng 08 n m 2015

Công ty TNHH Ki m toán và nh giá Th ng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Ki m toán viên



LÊ ANH TUẤN

NGUY N TI N THÀNH

Gi y ch ng nh n ng ký hành ngh ki m toán

Gi y ch ng nh n ng ký hành ngh ki m toán

S : 1026-2014-045-1

S : 1706-2014-045-1

B NG CÂN IK TOÁN GI A NIÊN

T i ngày 30 tháng 06 n m 2015

n v tính: VND

TÀI SẢN	Mã S	Thuyết minh	S c u i quý	S u n m
A- TÀI SẢN NG NH N	100		206.324.283.159	228.075.711.005
I. Tài n và các kho n t ng ng tí n	110	V.01	9.823.125.074	87.355.784.080
1. Tài n	111		4.823.125.074	87.355.784.080
2. Các kho n t ng ng tí n	112		5.000.000.000	0
II. Các kho n u t tài chính ng n h n	120		11.835.000	13.383.000
1. u t ng n h n	121	V.02	132.600.000	132.600.000
2. D phòng gi m giá u t ng n h n	129		(120.765.000)	(119.217.000)
III. Các kho n ph i thu ng n h n	130		117.147.269.674	85.932.778.605
1. Ph i thu khách hàng	131		65.969.777.056	62.357.411.184
2. Tr tr c cho ng i bán	132		47.372.258.925	18.033.191.797
5. Các kho n ph i thu khác	135	V.03	11.562.867.020	12.593.454.559
6. D phòng ph i thu ng n h n khó òi	139		(7.757.633.327)	(7.051.278.934)
IV. Hàng t n kho	140		70.163.872.519	48.314.918.437
1. Hàng t n kho	141	V.04	70.163.872.519	48.314.918.437
V. Tài s n ng n h n khác	150		9.178.180.892	6.458.846.883
1. Chi phí tr tr c ng n h n	151	V.05	2.174.434.463	2.160.773.782
2. Thu giá tr gia t ng c kh u tr	152		0	45.365.128
3. Thu và các kho n ph i thu Nhà n c	154		56.523.669	56.523.669
4. Tài s n ng n h n khác	158	V.06	6.947.222.759	4.196.184.304
B- TÀI SẢN DÀI H N	200		104.292.510.847	111.610.146.661
I. Các kho n ph i thu dài h n	210		0	0
II. Tài s n c nh	220		67.813.272.407	71.788.799.145
1. Tài s n c nh h u hình	221	V.07	66.530.520.571	70.838.624.879
- Nguyên giá	222		166.121.402.984	164.609.599.529
- Giá tr hao mòn l y k	223		(99.590.882.413)	(93.770.974.650)
3. Tài s n c nh vô hình	227	V.08	151.260.145	173.332.575
- Nguyên giá	228		476.338.943	476.338.943
- Giá tr hao mòn l y k	229		(325.078.798)	(303.006.368)
4. Chi phí xây d ng c b n d dang	230	V.09	1.131.491.691	776.841.691
III. B t ng s n u t	240		0	0
IV. Các kho n u t tài chính dài h n	250	V.10	27.000.000.000	27.000.000.000
3. u t dài h n khác	258		27.750.000.000	27.750.000.000
4. D phòng gi m giá u t tài chính dài h n	259		(750.000.000)	(750.000.000)
V. Tài s n dài h n khác	260		9.479.238.440	12.821.347.516
1. Chi phí tr tr c dài h n	261	V.11	9.479.238.440	12.821.347.516
T NG C NG TÀI SẢN	270		310.616.794.006	339.685.857.666

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Địa chỉ: Km số 9, Bức Thành Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên kết thúc ngày 30/06/2015

BẢNG CÂN KÊ TOÁN GIỮA NIÊN (tiếp theo)

Tính ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã S	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		100.781.540.478	127.410.821.528
I. Nợ ngắn hạn	310		95.553.126.766	121.496.909.528
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	49.156.656.377	63.261.339.189
2. Phải trả người bán	312		27.436.613.668	38.416.843.483
3. Nghĩa mua trả tiền trước	313		457.297.837	864.332.198
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	7.812.440.277	8.898.688.420
5. Phải trả người lao động	315		3.080.686.720	2.151.227.485
6. Chi phí phải trả	316	V.14	4.055.687.632	4.400.765.169
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	3.553.744.254	3.503.713.584
II. Nợ dài hạn	330		5.228.413.712	5.913.912.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	5.228.413.712	5.913.912.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		209.835.253.529	212.275.036.138
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	209.835.253.529	212.275.036.138
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư tích lũy	412		4.597.500.000	4.597.500.000
7. Quỹ phát triển	417		3.817.286.084	3.817.286.084
8. Quỹ phòng tài chính	418		1.160.418.827	1.160.418.827
10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	420		260.048.618	2.699.831.227
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		310.616.794.006	339.685.857.666

Lập ngày 03 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

PHẠM THỊ HOÀ

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TÙNG



CÔNG TY CỔ PHẦN S A HÀ N I

Địa chỉ: Km số 9, Bức Thành Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên kết thúc ngày 30/06/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	Lý kết thuần của quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.18	77.543.487.345	69.167.982.682	120.352.906.986	109.362.612.080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3.833.492.405	2.114.184.104	7.135.807.477	3.371.929.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		73.709.994.940	67.053.798.578	113.217.099.509	105.990.682.830
4. Giá trị hàng bán	11	VI.19	57.594.080.036	47.691.518.213	84.928.208.806	75.510.781.601
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.115.914.904	19.362.280.365	28.288.890.703	30.479.901.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	198.133.725	6.051.145	392.736.000	10.790.384
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	1.291.033.149	1.321.048.750	2.431.869.691	2.607.847.250
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.294.545.739	1.321.048.750	2.429.905.101	2.613.930.850
8. Chi phí bán hàng	24		10.060.968.253	10.325.943.142	19.464.806.213	18.425.739.167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.066.200.132	3.799.124.445	6.027.544.742	6.075.879.488
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.895.847.095	3.922.215.173	757.406.057	3.381.225.708
11. Thu nhập khác	31	VI.22	82.723.636	12.279.547.957	157.884.181	25.025.870.434
12. Chi phí khác	32	VI.23	46.795.811	15.122.861.059	99.323.299	27.847.196.263
13. Lợi nhuận khác	40		35.927.825	(2.843.313.102)	58.560.882	(2.821.325.829)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.931.774.920	1.078.902.071	815.966.939	559.899.879
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.24	179.600.726	2.161.552.400	179.600.726	2.161.552.400
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.752.174.193	(1.082.650.329)	636.366.212	(1.601.652.521)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		140	-	51	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 9, Bức Thành Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên kết thúc ngày 30/06/2015

Người lập báo cáo



PHẠM THỊ HOÀ


Kiểm toán trưởng



PHẠM TÙNG LÂM

Lập ngày 03 tháng 08 năm 2015

Trưởng Giám đốc



HÀ QUANG TUẤN

BÁO CÁO L U CHUY N T I N T G I A NIÊN

Quý 2 năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Ch tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lu k t u n m n cu i quý này	
			N m nay	N m tr c
I. L u chuy n t i n t ho t ng SX-KD				
1.L i nhu n tr c thu	1		815.966.939	559.899.879
2. i u ch nh cho các kho n				
- Kh u hao TSC	2		5.841.980.193	6.712.227.324
- Các kho n d phòng	3		707.902.393	1.669.205.632
- Lãi l chênh l ch t giá hoái oái ch a th c hi n	4		416.590	-
- Lãi, l t ho t ng u t , thanh lý tài s n c nh	5		2.035.621.101	2.899.097.118
- Chi phí lãi vay	6		2.429.905.101	2.607.847.250
3.L i nhu n t ho t ng kinh doanh tr c thay i v n l u ng	8		11.831.792.316	14.448.277.203
- T ng, gi m các kho n ph i thu	9		(37.054.875.890)	(15.629.938.852)
- T ng, gi m hàng t n kho	10		(21.848.954.082)	(18.062.483.139)
- T ng, gi m các kho n ph i tr (không k lãi vay ph i tr , thu nh p ph i n p)	11		(11.920.248.677)	8.244.282.704
- T ng gi m chi phí tr tr c	12		3.328.448.394	(4.907.546.815)
- T i n lãi vay ã tr	13		(2.428.357.101)	(2.613.930.850)
- Thu thu nh p doanh nghi p ã n p	14		(100.000.000)	(2.161.552.400)
- T i n chi khác t ho t ng s n xu t kinh doanh	16		(734.498.462)	(834.067.462)
L u chuy n t i n thu n t ho t ng s n xu t kinh doanh	20		(58.926.693.502)	(21.516.959.610)
II. L u chuy n t i n t ho t ng u t				
1. T i n chi mua s m, xây d ng TSC và các tài s n dài h n khác	21		(1.866.453.455)	(531.491.691)
2. T i n thu t thanh lý, nh ng bán TSC và các TS dài h n khác	22		-	16.947.559.948
7. T i n thu lãi cho vay, c t c và l i nhu n c chia	27		392.736.000	10.790.384
L u chuy n t i n thu n t ho t ng u t	30		(1.473.717.455)	16.426.858.641
III. L u chuy n t i n t ho t ng tài chính				
3. T i n vay ng n h n, dài h n nh n c	33		94.649.439.653	104.742.589.856
4. T i n chi tr n g c vay	34		(109.439.620.752)	(96.899.320.799)
6. C t c, l i nhu n ã tr cho ch s h u	36		(2.341.650.360)	-
L u chuy n t i n thu n t ho t ng tài chính	40		(17.131.831.459)	7.843.269.057
L u chuy n t i n thu n trong k (50= 20+30+40)	50		(77.532.242.416)	2.753.168.088
T i n và t ng ng t i n u k	60		87.355.784.080	2.238.560.090
nh h ng c a thay i t giá hoái oái quy i ngo i t	61		(416.590)	-
T i n và t ng ng t i n cu i k (70=50+60+61)	70		9.823.125.074	4.991.728.178

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Địa chỉ: Km số 9, Bức Thành Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên kết thúc ngày 30/06/2015


Lập ngày 03 tháng 08 năm 2015

Người lập báo cáo

Kiểm toán trưởng

Trưởng Giám đốc


PHẠM THỊ HOÀ


PHẠM TÙNG LÂM



HÀ QUANG TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN S A HÀ N I

Địa chỉ: Km số 9, B c Th ng Long, N i Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà N i

*Báo cáo tài chính gi a niên k t thúc ngày 30/06/2015***B N THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GI A NIÊN***Quý 2 n m 2015***I. C I M H O T NG****1. Hình th c s h u v n**

Công ty Cổ phần S a Hà N i (sau đây vi t t t là “Công ty”) c thành l p và ho t ng theo Lu t Doanh nghi p Vi t Nam theo Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh số 0103000592 do S K ho ch và u t thành ph Hà N i c p l n u vào ngày 02 tháng 11 n m 2001. Công ty ã ng ký s a i Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh l n th 15 ngày 22 tháng 12 n m 2009.

Tr s chính c a Công ty: Km số 9, B c Th ng Long, N i Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà N i

V n i u l c a Công ty: 200.000.000.000 VND (Hai tr m t ng).

C c u v n i u l :

STT	Tên Công	S c ph n n m gi	T I (%)
1	Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.250.000	6,25%
2	Công ty TNHH Phát tri n s n ph m m i công ngh m i	1.250.000	6,25%
3	INTEREFFEKT INVESTMENT FUNDS N.V.	466.000	2,33%
4	Ông Hà Quang Tu n	4.375.000	21,88%
5	Ông Lê Th Ngh a	624.900	3,12%
6	Ông Lê Th Hùng	840.000	4,20%
7	Bà Nguy n Mai Ph ng	436.900	2,18%
8	Bà V Th Thanh Vân	3.750.000	18,75%
9	Các c ông khác	7.007.200	35,04%
C ng		20.000.000	100%

2. Lĩnh v c kinh doanh: ch bi n và kinh doanh s a bò, s a u n ành, các s n ph m làm t s a, ch bi n nông s n, th c ph m, n c u ng, các lo i n c trái cây và các ho t ng kinh doanh khác

3. Ngành, ngh kinh doanh :

STT	Tên ngành ngh
1	- S n xu t và buôn bán s a bò, s a u n ành, các s n ph m t s a;
2	- Ch bi n các s n ph m nông s n, th c ph m, các lo i n c u ng, n c trái cây;
3	- Buôn bán nguyên li u, thi t b v t t và s n ph m ngành s a, ngành ch bi n th c ph m;
4	- T v n, u t nông công nghi p
5	- Xây d ng công trình dân d ng, công nghi p;
6	- Kinh doanh b t ng s n, khách s n, nhà hàng, siêu th ;
7	- Kinh doanh h t ng khu công nghi p;
8	- Kinh doanh, nuôi tr ng, ch bi n th y h i s n;
9	- ào t o công nhân k thu th trung h c và cao ng;
10	- Mua bán, xu t nh p kh u dùng cá nhân và gia ình, v t ph m qu ng cáo, ch i (tr lo i ch i có h i cho giáo d c nhân cách, s c kh e c a tr em ho c nh h ng t i an ninh, tr t t an

CÔNG TY CỔ PHẦN S A HÀ N I

Địa chỉ: Km số 9, Bức Thợ Long, Núi Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên kết thúc ngày 30/06/2015

	toàn xã hội), máy móc, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm
11	- Chi phí mua, chi phí bán, ký gí hàng hóa;
12	- Máy trang phục; mua bán văn phòng phẩm, hàng may sẵn, giày dép, hàng da và gi da; sản xuất hàng may sẵn.
Chi phí nghiệp vụ ngành kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp kinh doanh khi có điều kiện theo quy định của pháp luật.	

II. KẾ TOÁN, NỘI TI DUNG TRONG KẾ TOÁN

Kế toán nội bộ của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Đơn vị tính nội dung trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN M C VÀ CHẾ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về chế độ tính toán, sai sót, bổ sung Chế kế toán doanh nghiệp và các quy định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sai sót, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực tính từ khi kết thúc niên kết toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính lập và trình bày theo đúng mô hình quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn tính chi phí chuẩn mực và chế kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản và các khoản nợ ngắn hạn:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bên ngoài được quy định theo Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kế hoạch xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoặc lợi nhuận tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tài sản có gốc ngoài nước quy định theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nội doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên kết toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do ảnh hưởng của các khoản mục tài sản tại thời điểm cuối năm được chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ ngắn hạn: Các khoản nợ ngắn hạn là các khoản nợ ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản nợ đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan đến hàng tồn kho mua vào và trình bày thái hình thức.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bốc dỡ trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp về mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước của số dư hiện tại năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phí thu thuế và phí thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phí thu khách hàng, khoản trừ trừ cho người bán, phí thu nhập, và các khoản phí thu khác thì ghi nhận báo cáo, như:

- Có thể hiện thu hộ các thanh toán để làm các phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thể hiện thu hộ các thanh toán trên làm các phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phí thu khó đòi: Dự phòng nợ phí thu khó đòi thì hiện phí thu dựa trên cơ sở các khoản nợ phí thu có khả năng không được khách hàng thanh toán về các khoản phí thu thì ghi nhận lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phí thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phí thu khó đòi của công ty vào cuối năm qua hạn của các khoản nợ có để kiểm soát thì có thể xảy ra các trường hợp sau:

Về việc phí thu quá hạn thanh toán thì hiện theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính các trường hợp sau:

+ 30% giá trị về việc khoản nợ phí thu quá hạn trên 6 tháng để làm.

+ 50% giá trị về việc khoản nợ phí thu quá hạn trên 1 năm để làm.

+ 70% giá trị về việc khoản nợ phí thu quá hạn trên 2 năm để làm.

+ 100% giá trị về việc khoản nợ phí thu từ 3 năm trở lên.

Tình hình 30/06/2015, số trích lập dự phòng phí thu khó đòi là: 7.757.633.327 VND.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được tính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN S A HÀ N I

Địa chỉ: Km số 9, Bức Thợ Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên kết thúc ngày 30/06/2015

Thị trường vốn phòng 03 – 05 năm

Các tài sản khác 03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản ưu đãi tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản ưu đãi vào công ty con, công ty liên kết kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần của chia công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày ưu đãi ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản ưu đãi khác là khoản giảm trừ giá gốc ưu đãi.

Các khoản ưu đãi chi ngân sách tài trợ, ưu đãi:

- Có thời hạn thu hồi hoặc áo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản ưu đãi coi là “tặng ngay tức thì”;
- Có thời hạn thu hồi vượt 1 năm sẽ phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vượt trên 1 năm sẽ phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản ưu đãi tài chính

Dự phòng các khoản ưu đãi tài chính dài hạn: Dự phòng ưu đãi cho mỗi khoản ưu đãi tài chính bằng số vốn ưu đãi và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng trên thị trường các khoản ưu đãi tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên đầu tư} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chi} \\ \text{số thực tế} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn ưu đãi của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên đầu tư chức kinh tế}}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước trực tiếp liên quan đến nhiệm vụ tài chính hiện tại thì ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của các vào tính chất, mức độ lợi ích chi phí chi phí theo phương pháp và tiêu thức phân bổ 2 năm 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phí trả trước và phí trả khác

Các khoản phí trả trước ngắn hạn, phí trả trước, phí trả khác, khoản vay tài trợ ưu đãi báo cáo, ưu đãi:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm sẽ phân loại là Nguyên nhân.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm sẽ phân loại là Nguyên nhân dài hạn.
- Tài sản thế chấp xử lý sẽ phân loại là Nguyên nhân.
- Thu nhập hoãn lại sẽ phân loại là Nguyên nhân dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Vốn ưu đãi của các chủ sở hữu ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần lợi nhuận phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN S A HÀ N I

Địa chỉ: Km số 9, Bức Thợ Long, Núi Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên kết thúc ngày 30/06/2015

Lưu ý như sau thu chi phân phối là số lưu nhập từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản chi phí chi trả để áp dụng hệ thống kế toán và lưu nhập hệ thống sai sót trong quá trình hạch toán.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí: Chi phí phát sinh cho các công việc ghi nhận là khoản phát sinh trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia sẻ từ Hội đồng quản trị Công ty.

Trong kỳ, Công ty đã trích chi phí chi trả cho các công việc số tiền: 2.341.650.360 VND

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trù các quỹ tài lưu nhập sau thu :

Lưu nhập sau thu thu nhập doanh nghiệp sau khi Hội đồng quản trị phê duyệt trích các quỹ theo quy định Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng ghi nhận khi kết thúc giao dịch a mãi các kỳ sau:

- Phân loại rõ ràng và lợi ích gắn liền với quy định của sản phẩm hoặc hàng hóa đã chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định bằng chênh lệch;
- Công ty đã thu được số tiền lợi ích kinh tế giao dịch bán hàng;
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi kết thúc giao dịch có xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp vì cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ. Kết thúc giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi kết thúc a mãi các kỳ sau:

- Doanh thu được xác định bằng chênh lệch;
- Có kết quả thu được lợi ích kinh tế giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, chi phí, lưu nhập chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác ghi nhận khi kết thúc a mãi hai (2) kỳ sau:

- Có kết quả thu được lợi ích kinh tế giao dịch;
- Doanh thu được xác định bằng chênh lệch.

Chi phí, lưu nhập chia ghi nhận khi Công ty quy định chi phí hoặc quy định lưu nhập từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản liên quan các hoạt động tài chính;

- Chi phí lãi vay và nợ bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp về việc xây dựng cơ sở sản xuất tài sản đang tính vào giá trị của tài sản cố định (cụ thể là), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chi tiêu hoặc phí trả khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lợi do thay đổi giá trị của các nghiệp vụ phát sinh liên quan ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoặc nợ tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và duy trì hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thu nhập hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thu phí trả trong năm hiện tại và số thu hoãn lại. Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế có thể trừ trong các năm khác (bao gồm cả mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành dựa vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo thời gian và việc xác định sau cùng về thuế TNDN dựa vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thu suất thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2015 là 22%.

Thu thu nhập hoãn lại: được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thu thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN đã tính sẵn áp dụng cho năm tài sản chịu thuế hiện tại hay nộp phí trả để thanh toán. Tài sản thu thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế trong tương lai sẽ được các khoản chênh lệch tạm thời có thể trừ.

Không bù trừ chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thu nhập hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trung thực, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán đặc thù của những công ty khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Mọi bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng tới quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN S A HÀ NỘI

Địa chỉ: Km số 9, Bức Thợ Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên kết thúc ngày 30/06/2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>S c u i quý</i>		<i>n v tính: VND</i>	
	<i>S l ng</i>	<i>Giá tr</i>	<i>S l ng</i>	<i>Giá tr</i>
01. Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn				
- Tài sản		1.612.412.117		1.145.291.548
- Tài sản ngân hàng (VND)		3.178.157.084		86.177.383.056
+ BIDV Tây Hà Nội_PGD Quang Minh		1.492.991.182		3.565.302.927
+ HSBC_CN Hà Nội		-		-
+ Vietcombank_CN Việt Phúc		52.367.032		22.558.801
+ Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - SGD		1.610.936.876		2.985.613.551
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - SGD		17.665.259		79.599.711.042
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - SGD		3.196.735		3.196.735
+ Techcombank - CN Hà Nội		1.000.000		1.000.000
- Tài sản ngân hàng (USD)		32.555.873		33.109.476
+ BIDV Tây Hà Nội_PGD Quang Minh		10.562.429		12.285.618
+ HSBC_CN Hà Nội		179.467		139.891
+ Vietcombank_CN Việt Phúc		21.793.939		20.667.059
+ Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - SGD		20.038		16.908
- Các khoản nợ ngắn hạn		5.000.000.000		-
+ Tài sản có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng BIDV Tây Hà Nội_PGD Quang Minh với lãi suất 4%/năm		5.000.000.000		-
Cộng		9.823.125.074		87.355.784.080
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Đầu tư cổ phiếu niêm yết của Công ty Sông Đà 9	900	132.600.000	900	132.600.000
03. Các khoản phải thu khác				
- Công ty TNHH Cát Tiên - Sài Gòn		1.000.000.000		1.000.000.000
- Công ty Cổ phần thi công và Ô tô Việt Nam		4.665.927.987		4.665.927.987
- Công ty Tetra Pak Indo - China		928.242.463		1.692.292.463
- Công ty Tetra Pak Việt Nam		410.146.973		710.023.323
- Công ty Cổ phần Sản phẩm tự nhiên		3.730.180.377		4.130.180.377
- Ông Hà Quang Tuấn		732.561.000		-
- Phải thu các đơn vị khác		95.808.220		395.030.409
Cộng		11.562.867.020		12.593.454.559
04. Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu		29.669.379.264		22.192.683.866
- Công cụ, dụng cụ		10.259.895.429		8.594.057.310
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		49.717.549		0
- Thành phẩm		18.904.107.486		11.835.948.762

CÔNG TY CỔ PHẦN S A HÀ N I

Địa chỉ : Km số 9, B c Th ng Long, N i Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà N i

Báo cáo tài chính gi a niên k t thúc ngày 30/06/2015

- Hàng mua ang i ng	6.610.200	6.610.200
- Hàng hoá	11.274.162.591	5.685.618.300
C ng	70.163.872.519	48.314.918.437
05. Chi phí tr tr c ng nh n	<i>S cu i quý</i>	<i>S u n m</i>
- Chi phí s n xu t POSM	679.880.021	923.653.345
- Chi phí t ch c s ki n	555.235.368	37.012.500
- Chi phí thuê máy, mua v t t , thi t b , s a ch à nh th ng xuyên	531.107.540	962.127.782
- Chi phí b o hi m	85.945.210	68.134.760
- Chi phí khác	322.266.324	169.845.395
C ng	2.174.434.463	2.160.773.782
06. Tài s n ng nh n khác	<i>S cu i quý</i>	<i>S u n m</i>
- T m ng cho nhân viên	6.877.855.118	4.126.816.663
- C m c , ký c c, ký qu ng nh n	8.518.167	8.518.167
- Tài s n thi u ch x lý	60.849.474	60.849.474
C ng	6.947.222.759	4.196.184.304

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Km số 9, Bức Thành Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên kết thúc ngày 30/06/2015

07. Tình hình tăng, giảm TSC hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoan mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phong ti n v n t i truy n đ n	Thiết bị đ ng c qu n lý	TSC h u hình khác	Cây lâu n m, súc v t làm vi c và cho s n ph m	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSC hữu hình							
Số dư n m	28.956.866.956	125.288.986.935	4.772.975.489	879.895.149	35.875.000	4.675.000.000	164.609.599.529
- Mua trong k	903.133.455	276.000.000	155.200.000	177.470.000	0	0	1.511.803.455
Số dư i k	29.860.000.411	125.564.986.935	4.928.175.489	1.057.365.149	35.875.000	4.675.000.000	166.121.402.984
II. Giá trị hao mòn lũy k							
Số dư n m	21.072.891.211	66.854.974.588	4.648.600.465	790.575.053	14.350.000	389.583.333	93.770.974.650
- Khu hao trong k	893.736.399	4.598.542.751	112.615.361	16.634.100	3.587.492	194.791.660	5.819.907.763
Số dư i k	21.966.627.610	71.453.517.339	4.761.215.826	807.209.153	17.937.492	584.374.993	99.590.882.413
III. Giá trị còn l i c a TSC HH							
- T i ngày n m	7.883.975.745	58.434.012.347	124.375.024	89.320.096	21.525.000	4.285.416.667	70.838.624.879
- T i ngày c u i k	7.893.372.801	54.111.469.596	166.959.663	250.155.996	17.937.508	4.090.625.007	66.530.520.571

CÔNG TY CỔ PHẦN S A HÀ N I

Địa chỉ: Km số 9, B c Th ng Long, N i Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà N i

Báo cáo tài chính gi a niên k t thúc ngày 30/06/2015

08. Tình hình t ng, gi m TSC vô hình

Đơn vị tính: VND

Kho n m c	B n quy n, b ng sáng ch	Ph n m m máy tính	TSC vô hình khác	T ng c ng
I. Nguyên giá TSC vô hình				
S d u n m	33.412.943	428.426.000	14.500.000	476.338.943
S d cu i k	33.412.943	428.426.000	14.500.000	476.338.943
II. Giá tr hao mòn lu k				
S d u n m	23.672.368	264.834.000	14.500.000	303.006.368
- Kh u hao trong k	1.623.432	20.448.998	0	22.072.430
S d cu i k	25.295.800	285.282.998	14.500.000	325.078.798
III. Giá tr còn l i c a TSC vô hình				
- T i ngày u n m	9.740.575	163.592.000	0	173.332.575
- T i ngày cu i k	8.117.143	143.143.002	0	151.260.145

09. Chi phí xây d ng c b n d dang

	S cu i quý	S u n m
- H th ng chi u phim 3D	-	90.150.000
- Chi phí hoán c i xe buýt IZZI BUS	-	155.200.000
- S a ch a l n TSC	73.350.000	73.350.000
- S a ch a h th ng n c	458.141.691	458.141.691
- Bê t	600.000.000	-
C ng	1.131.491.691	776.841.691

10. Các kho n u t tài chính dài h n

	S cu i quý		S u n m	
	S l ng	Giá tr	S l ng	Giá tr
a - u t vào công ty con	0	0	0	0
b - u t vào công ty liên doanh, liên k t.	0	0	0	0
c - u t dài h n khác	2.775.000	27.750.000.000	2.775.000	27.750.000.000
+ Công ty C ph n S a t nhiên	2.700.000	27.000.000.000	2.700.000	27.000.000.000
+ Công ty C ph n Hapro Thanh Hoá	75.000	750.000.000	75.000	750.000.000

11. Chi phí tr tr c dài h n

	S cu i quý	S u n m
- Chi phí marketing	4.109.260.110	6.957.140.176
- Chi phí t mát cho nhà phân ph i m n s d ng	5.092.178.641	5.200.423.739
- Bê t	-	600.000.000
- Chi phí khác	277.799.689	63.783.601
C ng	9.479.238.440	12.821.347.516

12. Vay và n ng n h n

	S cu i quý	S u n m
- Ngân hàng u t và Phát tri n Vi t Nam - CN Tây HN (1)	34.414.945.866	34.943.508.815

CÔNG TY CỔ PHẦN S A HÀ N I

Địa chỉ: Km số 9, Bức Thợ Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên kết thúc ngày 30/06/2015

- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - S giao dịch (2)	14.741.710.511	14.950.391.374
- Vay cá nhân	-	13.367.439.000
Cộng	49.156.656.377	63.261.339.189

(1) Hợp đồng hình thức số 01/2015/369374 ngày 15/06/2015 với: Hình thức 35 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay: theo thị trường chung, Có tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng tín dụng hình thức 14.HM.037818/H TD-SGD ngày 20/05/2014 Hình thức: 15 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay: không quá 5 tháng; Lãi suất vay: theo thị trường; Có tài sản đảm bảo

Toàn bộ các khoản vay của Ngân hàng đều có tài sản đảm bảo và chi tiết theo bảng kê dưới đây. Khoản vay của cá nhân là vay tín chấp

Ngân hàng	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại và Phát triển Việt Nam - CN Tây HN	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị quy định theo thuế 49 năm và tài sản gắn liền trên đất theo Hợp đồng thuê đất và quyền sử dụng đất công chứng số 160 quy định số: 01TP-CC-SCC/H GDDĐ ngày 22/08/2007 và các biên bản, phôi của bồi bổ sung ký kết giữa Bên vay và Ngân hàng - Máy móc dây chuyền thiết bị sản xuất và các thiết bị phụ trợ khác theo Hợp đồng thuê đất số 02/2007/H TC ngày 22/08/2007 và các biên bản, phôi của bồi bổ sung ký kết giữa Bên vay và Ngân hàng. - Máy rót sữa hộp TBA/19TWA 125 hãng sản xuất TetraPak theo Hợp đồng thuê đất số 01/2008 ngày 15/10/2008 và các biên bản, phôi của bồi bổ sung ký kết giữa Bên vay và Ngân hàng. - Nguyên vật liệu, bán thành phẩm, tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thuê đất số 910/2012/H TC ngày 09/10/2012 - Toàn bộ sổ sách tài khoản tín dụng sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác. - Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế ký kết giữa Bên vay và các tác khác mà Bên vay là người tham gia.
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – S giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Máy rót sữa PANA 450, xuất xứ Italia, sản xuất 2010 - Hệ thống tiệt trùng UHT-TTA Flex 10, xuất xứ Thụy Điển, sản xuất 2005 - Bên tiệt trùng Alsafé LA20, xuất xứ Indonexia và Thụy Điển, sản xuất 2005 - Hệ thống vệ sinh tích Alclip 10, xuất xứ Đức, sản xuất 2005 - 02 bình men + 01 bình sữa Yoghurt 8.000lit - 03 hệ thống bukin UPS + 03 card kết nối - Hệ thống lý nước thải - Máy rót TBA/19 TWA 125ml (T2-23IRW01-00001) - Máy rót TBA/19 TWA 125ml (T2-23IRW02-00001) - Máy rót TBA/19 TWA 125ml (T2-23IRW03-00001)

13. Thu và các khoản phải nộp Nhà nước

	S c u i quý	S u n m
- Thu giá trị gia tăng	3.797.422.404	4.607.485.235
- Thu xuất, nhập khẩu	-	1.424.100
- Thu thuế nhập doanh nghiệp	1.642.193.621	1.562.592.895
- Thu thuế nhập cá nhân	2.003.259.723	2.357.895.261

CÔNG TY CỔ PHẦN S A HÀ N I

Địa chỉ: Km số 9, B c Th ng Long, N i Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà N i

Báo cáo tài chính gi a niên k t thúc ngày 30/06/2015

- Thu khác	369.564.529	369.290.929
C ng	7.812.440.277	8.898.688.420
14. Chi phí ph i tr	S cu i quý	S u n m
- Ph i tr các i lý phân ph i	945.236.880	2.444.679.850
- Chi phí v n t i ph i tr	2.805.847.954	1.613.760.681
- Chi phí ki m toán	125.000.000	250.000.000
- Ph i tr khác	179.602.798	92.324.638
C ng	4.055.687.632	4.400.765.169
15. Các kho n ph i tr , ph i n p ng n h n khác	S cu i quý	S u n m
- B o hi m xã h i, B o hi m y t , B o hi m th t nghi p	2.940.675.850	2.582.788.039
- Các kho n khác	613.068.404	920.925.545
C ng	3.553.744.254	3.503.713.584
16. Vay và n dài h n	S cu i quý	S u n m
- Ngân hàng liên doanh Vi t Nga - S giao d ch (3)	5.228.413.712	5.913.912.000
C ng	5.228.413.712	5.913.912.000

(3) H p ng tín d ng trung dài h n s 14.TDH.01.037818/H TD-SGD ngày 10/10/2014 v i: M c ích vay là u t mua máy rót s a; Th i h n vay 60 tháng; Tài s n m b o là các tài s n ã m b o theo H p ng tín d ng h n m c 13.01.037818/H TD-SGD ngày 15/4/2013 và tài s n hình thành t v n vay

CÔNG TY CỔ PHẦN S A HÀ N I

Địa chỉ: Km số 9, Bức Thôn Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên kết thúc ngày 30/06/2015

17. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng chi tiết vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	125.000.000.000	0	3.817.286.084	1.160.418.827	4.029.504.589	134.007.209.500
- Tăng vốn trong năm	75.000.000.000	4.597.500.000	0	0	0	79.597.500.000
- Lãi trong năm	0	0	0	0	154.734.562	154.734.562
- Giảm khác	0	0	0	0	(1.484.407.924)	(1.484.407.924)
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	4.597.500.000	3.817.286.084	1.160.418.827	2.699.831.228	212.275.036.139
- Lãi trong năm	0	0	0	0	636.366.212	636.366.212
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	(3.076.148.822)	(3.076.148.822)
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	4.597.500.000	3.817.286.084	1.160.418.827	260.048.618	209.835.253.529

(*) Khoản giảm khác phát sinh trong kỳ:

+ Tiền thù lao chi trả cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

734.498.462

+ Chia cổ tức

2.341.650.360

Tổng

3.076.148.822

CÔNG TY CỔ PHẦN S A HÀ N I

Địa chỉ: Km số 9, Bức Thợ Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên kết thúc ngày 30/06/2015

b- Các giao dịch và vận chuyển các chi phí và phân phối các, chia lãi nhuận

	<u>K này</u>	<u>K trước</u>
- Vận chuyển các chi phí		
+ Vận chuyển	200.000.000.000	125.000.000.000
+ Vận chuyển trong năm	0	0
+ Vận chuyển giữa năm	0	0
+ Vận chuyển cuối năm	200.000.000.000	125.000.000.000

c- Chi phí

	<u>S cuối</u>	<u>S đầu</u>
- Số lượng chi phí ký phát hành	20.000.000	12.500.000
- Số lượng chi phí đã phát hành	20.000.000	12.500.000
+ Chi phí thông	20.000.000	12.500.000
+ Chi phí lãi	0	0
- Số lượng chi phí đang lưu hành	20.000.000	12.500.000
+ Chi phí thông	20.000.000	12.500.000
+ Chi phí lãi	0	0

*Mức giá chi phí đang lưu hành 10.000 VND/c chi phí

d- Các quyết định kinh doanh

	<u>S cuối</u>	<u>S đầu</u>
- Quyết định phát triển	3.817.286.084	3.817.286.084
- Quyết định phòng tài chính	1.160.418.827	1.160.418.827
Cộng	4.977.704.911	4.977.704.911

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	<u>Quý này</u>
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	120.352.906.986	109.362.612.080
Cộng	120.352.906.986	109.362.612.080

19. Giá trị hàng bán

	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	<u>Quý này</u>
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị các thành phẩm đã bán	84.928.208.806	75.510.781.601
Cộng	84.928.208.806	75.510.781.601

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	<u>Quý này</u>
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	392.736.000	10.790.384
Cộng	392.736.000	10.790.384

CÔNG TY CỔ PHẦN S A HÀ N I

Địa chỉ: Km số 9, B c Th ng Long, N i Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà N i

*Báo cáo tài chính gi a niên k t thúc ngày 30/06/2015***21. Chi phí tài chính**

	<i>Lu k t u n m n cu i quý này</i>	
	<i>N m nay</i>	<i>N m tr c</i>
- Chi phí lãi vay	2.429.905.101	2.607.847.250
- L chênh l ch t giá ch a th c hi n	416.590	
- Chi phí trích l p đ phòng các kho n u t	1.548.000	-
C ng	2.431.869.691	2.607.847.250

22. Thu nh p khác

	<i>Lu k t u n m n cu i quý này</i>	
	<i>N m nay</i>	<i>N m tr c</i>
- Thu nh p t bán tài s n	-	24.856.545.455
- Thu nh p t cho thuê tài s n	90.909.090	113.309.090
- Thu nh p t bán ph li u	66.975.091	52.753.600
- Thu nh p khác	-	3.262.289
C ng	157.884.181	25.025.870.434

23. Chi phí khác

	<i>Lu k t u n m n cu i quý này</i>	
	<i>N m nay</i>	<i>N m tr c</i>
- Chi phí thanh lý tài s n	-	27.755.642.573
- Chi phí cho thuê tài s n	90.909.090	90.909.090
- Các kho n n p ph t hành chính	400.000	-
- Chi phí khác	8.014.209	644.600
C ng	99.323.299	27.847.196.263

24. Chi phí thu TNDN hi n hành

	<i>K này</i>	<i>K tr c</i>
Doanh thu t ho t ng chuy n nh ng b t ng s n	0	24.856.545.455
Chi phí t ho t ng chuy n nh ng b t ng s n	0	15.031.307.369
Thu nh p t ho t ng chuy n nh ng b t ng s n = Thu nh p tính thu thu nh p doanh nghi p t ho t ng chuy n nh ng b t ng s n	0	9.825.238.085
Thu su t thu TNDN (22%)		22%
Thu TNDN ph i n p t ho t ng chuy n nh ng b t ng s n	0	2.161.552.400
L i nhu n k toán	815.966.939	-
Các kho n i u ch nh thu nh p ch u thu	400.000	-
- <i>Chi phí n p ph t hành chính</i>	<i>400.000</i>	-
Thu nh p ch u thu	816.366.939	-
Thu su t thu TNDN	22%	-
Chi phí thu TNDN tính trên thu nh p ch u thu n m hi n hành	179.600.726	2.161.552.400

CÔNG TY CỔ PHẦN S A HÀ N I

Địa chỉ: Km số 9, Bức Thợ Long, Núi Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên kết thúc ngày 30/06/2015**VII. NH NG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên kết thúc ngày 30/06/2014 và Báo cáo Tài chính năm 2014 đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thợ Long – T.D.K.

2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	M i quan h	Giá trị giao dịch (VND)	
		L y k t u n m n c u i quý này	
		N m nay	N m tr c
Vay ng n h n			
Ông Hà Quang Tuấn cho vay	T ng Giám c	0	26.703.377.300
Ông ng Anh Tuấn cho vay	Thành viên HĐQT	0	1.642.549.667
Tr n vay ng n h n			
Ông Hà Quang Tuấn cho vay	T ng Giám c	13.367.439.000	0
Bán hàng			
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ t	16.500.000	0
Công ty Cổ phần S a t nhiên	Công ty liên k t	828.199.918	0
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	C ông	2.138.586.149	
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	C ông	0	601.523.076
Công ty Cổ phần S a t nhiên	Công ty liên k t	12.000.000	0
Tr tí n hàng			
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	C ông	0	601.523.076
Công ty Cổ phần S a t nhiên	Công ty liên k t	740.000.000	0
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	C ông	1.574.110.360	0
Tr tr c cho ng i bán			
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ t	20.000.000.000	10.200.000.000

3. S d v i các bên liên quan

Các bên liên quan	M i quan h	Giá trị giao dịch (VND)	
		S c u i k	S u n m
Vay ng n h n			
Ông Hà Quang Tuấn cho vay	T ng Giám c	0	13.367.439.000
Ông ng Anh Tuấn cho vay	Thành viên HĐQT	0	0
Ph i thu khác			

CÔNG TY CỔ PHẦN S A HÀ N I

Địa chỉ: Km số 9, B c Th ng Long, N i Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà N i

Báo cáo tài chính gi a niên k t thúc ngày 30/06/2015

Ông Hà Quang Tuấn	T ng Giám c	732.561.000	0
Các kho n ph i tr thu			
Công ty C ph n Hoàng Mai Xanh	C ông	15.320.706.417	14.756.230.628
Công ty TNHH Vi t Phát	Cùng ch u t	1.549.501.003	1.533.001.003
Công ty C ph n S a t nhiên	Công ty liên k t	20.024.101.651	19.935.901.733
Ph i tr ng i bán			
Công ty C ph n S a t nhiên	Công ty liên k t	12.000.000	0
Các kho n tr tr c cho ng i bán			
Công ty C ph n Hoàng Mai Xanh	C ông	909.999.302	909.999.302
Công ty TNHH Vi t Phát	Cùng ch u t	30.200.000.000	10.200.000.000

4. Thù lao H i ng qu n tr , Ban ki m soát, Ban T ng Giám c ã chi tr trong k :**Thù lao c a H QT**

Các bên liên quan	M i quan h	N m nay
Thù lao H i ng Qu n Tr		
Ông Hà Quang Tuấn	Ch t ch	461.538.462
Ông Ph m Tùng Lâm	Thành viên	48.000.000
Ông ng Anh Tuấn	Thành viên	48.000.000
Bà Nguy n Mai Ph ng	Thành viên	48.000.000
ào Xuân T	Thành viên	48.000.000
Thù lao Ban ki m soát		
Bà ng Th Thanh Nga	Thành viên	27.300.000
Bà Th Minh	Thành viên	18.200.000
Ông Lê Huy Phúc	Thành viên	27.300.000

5. Công c tài chính**5.1. Qu n lý i ro v n**

Công ty th c hi n qu n tr ngu n v n m b o r ng Công ty v a có th ho t ng v a có th t i a hóa l i ích c a ch s h u thông qua vi c s d ng ngu n v n có hi u qu .

C u trúc v n c a Công ty bao g m: V n i u l , th ng đ v n c ph n, các qu và l i nhu n sau thu ch a phân ph i.

5.2. Tài s n tài chính

Tài s n tài chính là các tài s n mà qua ó Công ty có th phát sinh các kho n thu nh p trong t ng lai. Các tài s n này ã c xác nh l i theo giá tr h p lý t i ngày l p báo cáo tài chính.

	Giá tr ghi s	Giá tr h p lý
- T i n, các kho n t ng ng t i n	9.823.125.074	9.823.125.074
- u t tài chính ng n h n	132.600.000	11.835.000
- Các kho n ph i thu khách hàng	65.969.777.056	62.650.627.213
- Tr tr c cho ng i bán	47.372.258.925	47.372.258.925
- Ph i thu khác	11.562.867.020	7.777.673.973

5.3. Công n tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN S A HÀN I

Địa chỉ: Km số 9, Bức Thợ Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên kết thúc ngày 30/06/2015

Các khoản tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ ngành và thanh toán của Công ty. Các khoản phải trả ngắn hạn và các khoản vay có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Nguyên giá các khoản chi phí vay, phải trả được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số ngày 30/06/2015

- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	54.385.070.089
- Phải trả ngắn hạn	27.436.613.668
- Nguyên giá mua tài sản	457.297.837
- Phải trả khác	3.553.744.254

5.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro tỷ giá hối đoái: Công ty mua hàng hoá nguyên liệu từ các nhà cung cấp nước ngoài cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sử dụng rủi ro tỷ giá hối đoái để thay đổi giá bán của nguyên liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản lý bằng việc thực hiện mua hàng với số lượng nhỏ và linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho nguyên liệu mua khi có biến động tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm nguồn vốn thanh toán cho các khoản phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản và các khoản phải trả hiện tại để kịp thời trong tương lai nhằm bảo vệ và duy trì mức độ tin cậy của công ty đối với các nhà cung cấp và dài hạn.

Chi tiết	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả ngắn hạn	27.436.613.668	-	27.436.613.668
- Nguyên giá mua tài sản	457.297.837	-	457.297.837
- Phải trả khác	3.553.744.254	-	3.553.744.254
- Vay ngắn hạn	49.156.656.377	-	49.156.656.377
- Vay dài hạn	-	5.228.413.712	5.228.413.712

5.5. Tài sản bảo đảm

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau

Ngân hàng	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng Thương mại và Phát triển Việt Nam - CN Tây HN	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị quy định thế chấp 49 năm và tài sản gắn liền trên đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất công chứng số 160 quy định: 01TP-CC-SCC/H GDDS ngày 22/08/2007 và các biên bản, phụ lục số 1 bổ sung ký kết giữa Bên vay và Ngân hàng - Máy móc dây chuyền thi công sản xuất và các thiết bị phụ trợ khác theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2007/H TC ngày 22/08/2007 và các biên bản, phụ lục số 1 bổ sung ký kết giữa Bên vay và Ngân hàng. - Máy rót sữa hiện tại TBA/19TWA 125 hãng sản xuất TetraPak theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2008 ngày 15/10/2008 và các biên bản, phụ lục số 1 bổ sung ký kết giữa Bên vay và Ngân hàng. - Nguyên vật liệu, bán thành phẩm, tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 910/2012/H TC ngày 09/10/2012. - Toàn bộ sổ đỏ tài khoản tín dụng sản xuất kinh doanh VND và ngoại tệ Bên vay tại Ngân hàng và tất cả các Tài sản tín dụng khác. - Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế ký kết giữa Bên vay và các tác nhân khác mà Bên vay là người hưởng.

CÔNG TY C PH N S A HÀ N I

Địa chỉ: Km số 9, Bức Thành Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên kết thúc ngày 30/06/2015

Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – S giao dịch	<ul style="list-style-type: none">- Máy rót sữa PAN 450, xuất xứ Italia, sản xuất 2010- Hệ thống tiệt trùng UHT-TTA Flex 10, xuất xứ Thụy Điển, sản xuất 2005- Bồn tiệt trùng Alsafe LA20, xuất xứ Indonexia và Thụy Điển, sản xuất 2005- Hệ thống vệ sinh tích hợp Alclip 10, xuất xứ Đức, sản xuất 2005- 02 bồn men + 01 bồn chứa Yoghurt 8.000lit- 03 hệ thống bu-ki-n UPS + 03 card kiểm tra- Hệ thống xử lý nước thải- Máy rót TBA/19 TWA 125ml (T2-23IRW01-00001)- Máy rót TBA/19 TWA 125ml (T2-23IRW02-00001)- Máy rót TBA/19 TWA 125ml (T2-23IRW03-00001)
---	--

Lưu ý ngày 03 tháng 08 năm 2015

Người lập báo cáo

Kiểm toán trưởng

Trưởng Giám đốc

PH M-TH HOÀ

PH M TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN

